

Ký hiệu “Tóc bạc” trong thơ tha hương thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX

Đàm Thị Thu Hương

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

Email: huongdtth@hcmue.edu.vn

Ngày nhận bài: 20/6/2023; Ngày sửa bài: 17/7/2023; Ngày duyệt đăng: 02/8/2023

Tóm tắt

Trên bước đường tha hương lưu lạc, “tóc bạc” là một ký hiệu xuất hiện nhiều lần trong sáng tác của các tác giả. Nó là một ký hiệu đa nghĩa, tiềm tàng nhiều khả năng diễn giải ý nghĩa khác nhau khi đặt trong tương quan với các ký hiệu khác. Bài viết tập trung khảo sát sự xuất hiện của ký hiệu “tóc bạc” trong những bài thơ tha hương giai đoạn từ thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX. Từ góc nhìn ký hiệu học, nghiên cứu tìm ra các nét nghĩa của ký hiệu này khi soi chiếu “tóc bạc” trong dòng chảy vô thường của “thời gian”, trong thế sống đôi với ký hiệu “non xanh”, “cúc vàng”, “con đường”, “tác lòng son”. Qua đó, bài viết sẽ từng bước khám phá thế giới bên trong của chủ thể tha hương và nhận ra dấu ấn đậm nét của con người cá nhân trong thơ ca giai đoạn này.

Từ khóa: ký hiệu, thơ tha hương, tóc bạc, giai đoạn thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX

The symbol of "grey hair" in 18th - the first half of 19th century exile poetry

Dam Thi Thu Huong

Ho Chi Minh City University of Education

Correspondence: huongdtth@hcmue.edu.vn

Received: 20/6/2023; Revised: 17/7/2023; Accepted: 02/8/2023

Abstract

On the journey of exile, "grey hair" is a symbol that appears many times in some authors' works. It is a multi-dimensional symbol, harboring various possible interpretations when placed concerning other symbols. This paper focused on investigating the appearance of the "grey hair" symbol in exile poems from the 18th century to the first half of the 19th century. From a semiotic perspective, the research found out the meanings of "grey hair" when placed within the transient flow of "time" in tandem with symbols such as "green mountain", "yellow daisy", "pathway", and "faithfulness". This analysis aims to explore gradually the inner realm of the exile subject and recognize the bold impressions of individual human beings during this poetic era.

Keywords: the symbol, exile poetry, grey hair, 18th - the first half of 19th century

1. Đặt vấn đề

Lý luận văn học hiện đại đã xem xét và khẳng định tính ký hiệu là vấn đề then chốt

của một tác phẩm văn học. Tác phẩm là một hệ thống ký hiệu tạo nghĩa mà tất cả những biểu hiện cụ thể của ngôn ngữ nghệ thuật

trong đó đều là những ký hiệu, có chức năng tạo mã và hàm chứa những khả năng giải mã. Mặt khác, toàn bộ văn bản như một sinh quyển tạo ra những cơ chế để giải thích ký hiệu và mỗi ký hiệu chỉ khi được đặt trong chỉnh thể, trong mối tương quan với các ký hiệu khác mới có thể giải nghĩa. Nằm trong dòng chảy ký hiệu, văn bản trở thành một cơ thể sống, không ngừng vận động và sản sinh vô số ý nghĩa, mà theo Todorov “*là sự ứ tràn của nội dung ra ngoài dạng biểu đạt của nó*” (Chevalier và Gheerbrant, 1969; Phạm Vĩnh Cư dịch, 2002). Điều này tạo nên tính chất đa nghĩa của văn bản cũng như vai trò sáng tạo riêng của mỗi nhà văn.

Trong thơ tha hương thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX, phần lớn các nhà nghiên cứu trước đây chỉ mới quan tâm đến hình tượng người lữ khách trong sáng tác của một số tác giả tiêu biểu như Nguyễn Du và Cao Bá Quát. Và gắn liền với những hình tượng đó, các học giả cũng đã chỉ ra những hình ảnh, biểu tượng thường được các nhà thơ sử dụng. Với Nguyễn Du, đó là biểu tượng *ngọn cỏ bông lìa gốc*; với Cao Bá Quát, đó là *ngọn cỏ bông, là cành cây trôi giạt, là con thuyền nhẹ đi mãi không về*. Thế nhưng, “tóc bạc” cũng là một trong những ký hiệu quan trọng làm nên giá trị đặc sắc cho tác phẩm, đặc biệt trong những bài thơ tha hương. Các nhà nghiên cứu dường như chỉ mới phát hiện thơ chữ Hán của Nguyễn Du xuất hiện nhiều ký hiệu này và nhận ra những nét nghĩa của nó: “tóc bạc” không chỉ là một dấu hiệu của tuổi tác mà quan trọng hơn là để “*diễn tả hết sự mòn mỏi, bất lực của con người lữ thời, thất thế.*” (Nguyễn Thị Nương, 2015). Tuy nhiên, ký hiệu “tóc bạc” còn hiện diện trong các áng thơ viết về con đường tha hương của các tác giả khác và ở mỗi tác giả, những nét nghĩa tiềm tàng của ký hiệu này vẫn tiếp tục được

sinh thành và khơi mở đến vô cùng. Quan trọng hơn, điều chưa được các nhà nghiên cứu xem xét và nhấn mạnh, đó là “tóc bạc” là một ký hiệu thường xuất hiện nhiều nhất trong mảng thơ tha hương của các tác giả chứ không phải là toàn bộ sáng tác nói chung. Chính tóc bạc giúp khách tha hương thám thía sâu sắc hành trình dài đằng đẵng mà mình đã, đang và tiếp tục theo đuổi; cũng như cuộc đời phiêu bạt nơi góc bể chân trời đã nhanh chóng làm cho mái đầu kẻ xa nhà chóng bạc. Từ đó, “tóc bạc” đã trở thành một trong những ký hiệu tiêu biểu và quan trọng cần được xem xét và nghiên cứu trong thơ tha hương đầu thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX.

2. Đôi nét về ký hiệu học và thơ tha hương trong văn học giai đoạn thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX

Ký hiệu học là khoa học về ký hiệu và các hệ thống ký hiệu, với hai đại diện mở đầu là Ferdinand de Saussure (1857-1913), Charles Sanders Peirce (1839-1914). Theo Saussure, một ký hiệu “*không phải một sự vật với một tên gọi mà là một khái niệm với một hình ảnh âm thanh. Hình ảnh này không phải là một âm vật chất [...] mà là dấu vết tâm lý của cái âm đó*” (Saussure, 1916; Cao Xuân Hạo dịch, 2005). Bên cạnh đó, ký hiệu không xác lập quan hệ với đối tượng được nó thay thế mà quan hệ với các đối tượng khác cùng tham gia vào hệ thống ký hiệu đó. Trong khi đó, Peirce từ cấu trúc ký hiệu hai thành phần của Saussure đã có sự bổ sung đáng kể khi thêm vào đối tượng - cái quy chiếu của ký hiệu đối với đối tượng được thay thế; nghĩa là ông chú ý đến quá trình hoạt động biểu nghĩa của ký hiệu trong ngữ cảnh nhất định (Lotman và cộng sự, 1975; Lã Nguyên và cộng sự dịch, 2016). Tác phẩm văn học cũng là một ký hiệu, trong đó ngôn ngữ chất liệu tạo nên tác

phẩm theo như Lotman, đó là “*một thứ ngôn ngữ đặc biệt, thứ ngôn ngữ được xây chồng lên trên ngôn ngữ tự nhiên với tư cách là hệ thống thứ hai*” (Lotman, 1970; Trần Ngọc Vương và cộng sự dịch, 2004). Do đó, cấu trúc của hệ thống ký hiệu thứ sinh này gồm hai tầng: hai cái biểu đạt ngôn ngữ (biểu đạt ngôn ngữ và biểu đạt hình tượng) và hai cái được biểu đạt (cái được biểu đạt ngôn ngữ và cái được biểu đạt hình tượng). Nói cách khác, tác phẩm văn học chính là hệ thống ký hiệu có tính chất đa bội, đa nghĩa và việc xem văn học như là ký hiệu “*giúp ta thấy được sự sống của tác phẩm trong dòng ký hiệu, thấy văn học ở trong quá trình không ngừng giải mã, biến mã, không ngừng kiến tạo trong dòng liên chủ thể*” (Trần Đình Sử, 2016).

Trong giới hạn của bài viết, trước nhất nghiên cứu chỉ tiến hành khảo sát các bài thơ tha hương của một số nhà thơ tiêu biểu trong giai đoạn thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX như: Nguyễn Ân, Nguyễn Du, Đoàn Nguyễn Tuấn, Phan Huy Ích, Ngô Thì Nhậm, Cao Bá Quát và Nguyễn Văn Lý. Đây là các tác giả có nhiều bài thơ tha hương với nhiều hoàn cảnh tha hương khác nhau, có tính điển hình và có nhiều giá trị đặc sắc về nội dung, nghệ thuật. Theo nghiên cứu, thơ tha hương là những sáng tác được tác giả viết trong hoàn cảnh xa nhà, xa quê, xa đất nước; ở đó tác giả gửi gắm những nỗi niềm, tâm sự và nghĩ suy của chính về cuộc sống nơi đất khách quê người. Những bài thơ này có dấu hiệu nhận biết rất đặc trưng: Nhan đề thường có công thức chung “*địa danh*” + *đạo trung*/ “*địa danh*” + *chu trung*, một số bài thơ còn kết hợp với từ “*lữ thứ*”; thứ đến, nhan đề bài thơ còn ghi lại những trạng thái cảm xúc của tác giả “*thuật hoài, cảm hoài, ngẫu thuật, cảm thuật*” ... trong đó tập trung nhất vẫn là nỗi nhớ (“*tu*”, “*hoài*”, “*ức*”)

đối với quê nhà, với những người thân (cha mẹ, vợ, con cái, ...) và bạn bè; cuối cùng, hình tượng trung tâm xuất hiện trong các bài thơ là người lữ khách (“*lữ khách*”, “*du tử*”, “*dị khách*”, “*trục khách*”, “*trệ khách*”, “*cửu khách*” ...). Từ đó, bài viết thống kê số lượng và xem xét sự xuất hiện của ký hiệu tóc bạc trong những vần thơ tha hương, bao gồm “*bạch phát*”, “*suông phát*”, “*suông mấn*”, “*bạch đầu*”, “*tuyết suông*”. Ký hiệu này được đặt trong hệ thống bài thơ tha hương, xem xét ý nghĩa tạo ra của chúng thông qua mối quan hệ với các ký hiệu khác, cụ thể là ký hiệu về thời gian, hoa cúc, núi xanh, con đường và lòng son. Trong những mối tương quan đó, ký hiệu “*tóc bạc*” đã trượt xa khỏi nét nghĩa tả thực ban đầu trong từ điển để dung nạp cho mình nhiều ý nghĩa sâu sắc.

3. Ký hiệu “*tóc bạc*” trong thơ tha hương thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX

3.1. Quan hệ “*tóc bạc*” - “*thời gian*”, biểu tượng của lẽ vô thường, biến dịch

Trong các vần thơ tha hương, ký hiệu “*thời gian*” thường được kết hợp nhiều với ký hiệu “*tóc bạc*” theo phương thức toàn thể - bộ phận. “*Tóc bạc*” cũng là một chặng đường trong hành trình thời gian của đời người. Nó mang trong mình hết thảy những tính chất, đặc điểm của thời gian. Vì thế, “*tóc bạc*” trở thành biểu tượng để nói về tính chất vô thường, đổi thay không ngừng nghỉ. Sự kết hợp này viển dẫn một quy luật tất yếu của tự nhiên, con người không thể chống lại bánh xe của thời gian để giữ mãi cho mình màu xuân sắc của tuổi trẻ. Phai tàn, mất mát là điều mà con người buộc phải đối diện trong cuộc đời mình, để rồi từ đó tất cả sự lo âu, buồn khổ, bất an và sợ hãi như từng lớp sóng trùng điệp trào dâng trong lòng người.

Trong bài thơ *Thu hứng thu Kiều Niên kiến ký*, Nguyễn Ân đã miêu tả ký hiệu thời

gian bằng một so sánh quen thuộc “tự bồn thoa” (nhanh như thoi đưa) để cho thấy dòng chảy nhanh chóng, nghiệt ngã trên mái đầu của kẻ tha hương “*Bất kham quang cảnh tự bồn thoa - Suong mấn tần thêm lão nại hà*” (*Chẳng chịu nổi quang cảnh nhanh như thoi - Tóc mai nhuộm bạc già đến rồi*) [1]. Dường như con người chưa kịp sống, chưa kịp trải nghiệm cuộc đời và ý thức những điều sắp sửa diễn ra thì cái già theo mũi tên bay của thời gian đã đến tự lúc nào. Con người ngỡ ngàng, ngạc nhiên, thậm chí không chịu nổi sức ép đó của thời gian. Hai tiếng “*bất kham*” mở đầu câu thơ đã nhấn mạnh trước nhất tình trạng bức bối, khó chịu như không thể thoát ra được của khách tha hương. Trong một bài thơ khác, viết về mối quan hệ này, Nguyễn Văn Lý đã dùng một cách nói phóng đại, thậm xưng xưng “*Lưu nhân vô kế vông thiêu quang - Bạch phát tân thêm bách xích trường*” (*Giữ người không có cách gì giữ được bánh xe thời gian - Tóc bạc dài thêm đến cả trăm thước*) (Trần Thị Băng Thanh, 2015b). Dưới cái nhìn của Chí Đình, tóc bạc được biểu thị cụ thể bằng hình ảnh “*dài thêm cả trăm thước*”. Độ dài mang ước lệ đó tượng trưng cho sự chảy trôi đến miên man, vô tận của thời gian, điều mà con người khó lòng níu giữ hay chặn đứng.

Không quá quan tâm đến bước đi nhanh chóng của thời gian, Ngô Thì Nhậm chú ý đo lường độ dài của những năm tháng xa xứ, để rồi khi đặt tóc bạc vào mối quan hệ đó, con người chỉ biết mặc cảm vì trách nhiệm đối với người thân chưa thể trọn vẹn “*Tự lai, tam kỉ cách từ nhan - Du tử như kim phát dĩ ban*” (*Từ ấy lại đây đã ba mươi sáu năm xa cách từ nhan - Kẻ du tử đến nay tóc đã lóm đóm*) [2]. Ở đây tác giả đã đưa ra một ký hiệu thời gian đến từ thực tế “*ba kỷ*”

là quãng thời gian ông xa quê, xa cha mẹ, tức là 36 năm, một con số đủ dài để con người đối diện và nhận ra gánh nặng của tuổi tác, tóc đã bạc mà những bồn phân, nghĩa vụ vẫn là điều khuyết thiếu. Ngô Thì Nhậm mang nỗi mặc cảm giày vò thật lớn khi không thể rút ngắn quãng đường quan san để về nhà cúng giỗ, thấp nhang cho mẹ. Nhà thơ chỉ đành lòng vẽ ra trong tâm trí một thế giới mong ước mà ở đó chính mình là một người con chí hiếu, mặc áo xiêm để tế lễ nơi thanh miếu “*Tầm giang khâm đài loan ao xứ - Thanh miếu y thường mộng寐 gian*” (*Ở trên bến sông, bờ bãi quanh co bao bọc - Mơ màng như mặc áo xiêm tế lễ nơi thanh miếu*) [3].

Ở Nguyễn Du, “*tóc bạc*” và thời gian không phải là quan hệ bộ phận và toàn thể nữa mà tuân theo cấu trúc nhân quả, thời gian như một tác nhân chính khiến mái đầu kẻ tha hương chóng bạc. Trong nhiều bài thơ ông có viết “*Trừ trưởng lưu quang thời bạch phát - Nhất sinh u tử vị tầng khai*” (*Thời gian thấm thoát làm cho mái tóc chóng bạc - Nghĩ mà ngậm ngùi, suốt đời ta chưa hề gỡ được mối u sầu*), “*Bạch đầu đa hận tuế thời thiên*” (*Đầu đã bạc, càng buồn vì ngày tháng trôi mau*) [4].

Ở Nguyễn Du, dường như ông nhạy cảm với sự chảy trôi của thời gian, xem đó là kẻ thù lớn nhất của con người, là nguồn cội của nỗi sầu khổ trong lòng kẻ phiêu bạt. Cũng vì thế mà mỗi khi nhìn thấy mái đầu bạc, ông như thấy chứng tích lớn nhất của nỗi đa hận, âu lo không ngừng vây bủa trong lòng, cả cuộc đời chỉ biết kéo lê trong những ngày tháng “*sinh hà bổ*” (*sống chẳng ích gì*) [5]. Vì thế, so với nhiều nhà thơ cùng thời, “*kẻ đầu bạc*” trong thơ tha hương của Nguyễn Du luôn đau đớn, day dứt và bi phẫn khi đặt trên dòng chảy vô thường của thời gian.

3.2. Quan hệ “tóc bạc” - “núi/ núi xanh” và “cúc vàng”: biểu tượng của “cuộc sống ẩn dật”

Trong thơ tha hương, ký hiệu núi thường được nói đến là “thanh sơn” (núi xanh), biểu đạt cho một ý nghĩa rất đặc trưng của thơ ca trung đại: đó là cuộc sống ẩn dật lánh xa thế tục ồn ào, huyên náo. Từ nét nghĩa này của “núi xanh”, ta sẽ lần mở nét nghĩa “tóc bạc” trong sự kết hợp giữa hai ký hiệu này, đó là biểu trưng cho cuộc sống tha hương, lưu lạc. Trong loạt bài thơ gửi cho người bạn là Phạm Kiều Niên, Nguyễn Ân đã gửi gắm ước nguyện trở về “*Khách lai nhất biệt Vân kiều lộ - Kim nhật trùng lai Tô thủy nha - Tiệp tử thanh chiêm nhàn học quán - Thân dư bạch phát lữ kinh hoa - Điêu linh mặt kỹ thành vô dụng - Bình ngạnh phù sinh khả nại hà? - Thế sự tĩnh tư quy khứ hảo - Thanh sơn cộng chủng Thiệu Bình qua*”.

(*Khách đến, vừa mới từ biệt ở con đường cầu Vân - Hôm nay lại tới bờ sông Tô Lịch - Hâm mộ bác với tâm chiêm xanh, thành thoi nơi học quán - Thân cho tôi, tóc bạc trắng rồi vẫn làm lữ khách ở Kinh thành - Việc gọt giữa văn chương, chút mặt kỹ ấy thật là vô dụng - Cuộc phù sinh như bèo trôi, biết làm sao đây? Sự đời lặng lẽ mà suy nghĩ, thấy về là tốt nhất - Nơi núi xanh, cùng trồng giống dưa của Thiệu Bình, Thiệu Bình được thăng chức Đông Lăng hầu dưới triều nhà Tần, là người đã thoát quan về ẩn cư, sống cuộc đời bình dị.*) [6].

Trong cặp câu thất, “tóc bạc” được miêu tả trong thế lập với “thanh chiêm” để từ đó biểu trưng cho hai cuộc đời hoàn toàn khác biệt, một nơi “học quán” điển hình cho trạng thái “nhàn” và một chốn “kinh hoa” với đặc trưng chủ yếu là “lữ” đây rong ruổi và vất vả. “Tóc bạc” không những đã gọi tên mà còn khắc họa, tô đậm tình cảnh đáng thương, tội nghiệp của kẻ lữ hành. Lẽ

thường, tuổi già nên nhận về sự nghỉ ngơi và an yên. Thế nhưng, họ bị đẩy vào nghịch cảnh gió bụi phong trần, để rồi từ đó mới thấu hiểu hết những phai tàn, mong manh của kiếp người ở hai câu thơ luận. Đối với người lữ khách, nghiệp văn chương của riêng cá nhân chỉ là “chút mặt kỹ” “thực vô dụng”, rộng là cả kiếp người “chôn phù sinh” chỉ là điều mơ hồ, xa xôi và vô định. Cũng chính từ những nghiệm sinh như thế, lữ khách nhận ra con đường trở về với “non xanh” trở thành một lựa chọn tối ưu nhất. “Non xanh” là ký hiệu biểu đạt cho cuộc sống ẩn mình, thanh tĩnh và “minh kính vô trần” mà bao đời kẻ sĩ đều ao ước; “tóc bạc” là cuộc sống ly hương với đầy những gió bụi, bất trắc và ồn ào của thế tục. Từ sự quy định của những nét nghĩa như thế, ta càng thấu hiểu cái khát khao đến cháy bỏng, da diết của kẻ du tử muốn tìm kiếm sự cân bằng và ý nghĩa đích thực cho cuộc đời mình khi lựa chọn trở về cùng “non xanh”.

Nét nghĩa thứ hai của “tóc bạc” khi đặt trong tương quan với “núi” chính là sự tương phản giữa một bên là cái phai tàn, biến đổi đến chóng vánh; một bên là cái hằng thường, bất biến. Điều đó thể hiện rõ trong bài thơ *Quá Hoành Sơn* của Đoàn Nguyễn Tuân:

“*Từ niên tam độ quá Hoành Sơn - San sắc y y khách mãn ban - Kim cổ tích âm sinh quái mị - Càn khôn hạo khí hồng cuồng lan - Thu phong tiêu sắt gia âm điệu - Hoạn hải thể lương thế lộ nan - Văn đạo nam chinh tân thác địa - Hải Vân sơn ngoại cánh trùng quan*”.

(*Bốn năm ba lần qua núi Hoành Sơn - Sắc núi vẫn xanh khách đà bạc tóc - Âm khí cổ kim sinh loài ma quái - Hạo khí trời đất gầm tiếng sóng cuồng - Gió thu hiu hắt, tin nhà mờ昧 - Bể hoạn thể lương, đường đời khó khăn - Nghe nói vào Nam tới nơi đất mới - Ngoài núi Hải Vân còn nhiều cửa ải*) [7].

Cả “tóc bạc” và “Hoành Sơn” đều được đặt trên cùng một trục thời gian có sự tuần hoàn lặp lại “Tứ niên tam độ”. Ở đây, nhịp ngắt 4/3 gần như bề đôi ý thơ làm hai vế tương phản, để rồi chính thời gian được nói đến ở câu mở đầu đã xác lập thế đối nghịch của cả hai đối tượng, đẩy chúng ra hai đầu mút cách biệt. Ngọn núi vẫn sừng sững giữa đất trời, hơn thế nó còn được miêu tả trong sắc xanh không hề đổi thay “*san sắc y y*”. Ở đây ta cần phải hiểu rằng “Hoành Sơn” được nói đến là một ngọn núi cụ thể nhưng nó không hoàn toàn là dấu chỉ cho một thực tại đến từ bên ngoài mà có hàm ý nghệ thuật riêng. Điệp từ “y y” miêu tả tính chất của ngọn núi nhưng đồng thời cũng dẫn dắt ý nghĩa về sự lặp lại, tiếp nối như cũ, từ đó biểu đạt về sự bất biến, trường tồn. Chính nét nghĩa này đã chi phối ký hiệu “tóc bạc” đi liền sau đó với ý tương phản, đó là những hạn hữu, bé nhỏ của kiếp người. Để rồi, trong mạch chảy của sự nghiệm sinh đó, lẽ hưng phế, chuyển dời đầy bi ai của cuộc đời không ngừng được khơi nguồn. Ngẫm cổ soi kim, tác giả cảm nhận bầu không khí rộng lớn của vũ trụ chỉ là những gì cuồn cuộn, ma quái và đáng sợ qua các cụm song hành “*âm sinh quái mị*”, “*khí hồng cuồn lan*”. Nhìn lại cuộc đời mình, tác giả cũng chỉ thấy tin nhà thì mờ mịt “*gia âm diểu*”, bề hoạn thì thê lương, con đường trước mắt thì gập ghềnh “*thế lộ nan*”, thậm chí đến câu thơ cuối, ký hiệu chốt hạ cho toàn bộ bài thơ cũng không sáng sủa hơn khi tác giả ghi lại “*cánh trùng quan*” (“còn nhiều cửa ải” nghĩa là nhiều những khó khăn, thậm chí là nguy hiểm vẫn đang đón đợi).

Nếu trong thơ Đoàn Nguyễn Tuấn, núi được miêu tả thông qua tính từ chỉ tính chất của nó “sắc y y” thì ở Nguyễn Du, núi nghiêng về việc khắc họa phẩm chất hiện hữu bên trong “vị yếm nhân” “*Lão lai bạch*

phát khả liên nhữ - Trú cừu thanh sơn vị yếm nhân” (*Già đến, tóc bạc, người thật đáng thương - Ở đây lâu rồi mà núi xanh chưa chán người*) [8].

Cả hai đều biểu đạt cho sự bất biến, bền vững, không gì lay chuyển được. Núi vẫn một lòng bao dung, đôn hậu đón khách tha hương vào lòng, nhưng đáng thương ở chỗ, khách không còn được như xưa khi mái đầu đã điểm bạc. “Tóc bạc” tiếp tục biểu trưng cho nét nghĩa phơi pha, biến dịch để rồi trong nỗi ngậm ngùi, đau xót, khách tha hương giờ đây còn cả niềm tủi thẹn, ngao ngán cho cuộc đời mình. Phải chăng khách đã không còn giữ được mình như núi xanh kia? Cũng không đủ rộng lượng, cao cả như núi xanh? Lữ khách cũng đã tự chán và phủ định chính mình? “Đầu bạc” và “núi xanh” tiếp tục đặt trong thế đối lập, tương phản. “Núi xanh” không gì thay đổi, vẫn giữ cốt cách bản chất của mình và một lòng sắt son cùng cố nhân. Nhưng “kẻ đầu bạc” như đã đánh mất chân tính, gốc rễ ban sơ của mình, đau đớn khi bị người khác sai khiến, dẫn dắt. Họ đành phụ, lỗi và thẹn cùng non xanh. Từ nét nghĩa này, “núi xanh” không chỉ là biểu tượng cho sự vĩnh hằng, không đổi mà còn là sự tự do, ung dung, tự tại giữa đất trời. Nó hoàn toàn đối lập lại với người khách trên con đường gió bụi, chịu nhiều trôi buộc; để rồi hai tiếng “khả liên” được cất lên đầy ám ảnh.

“Tóc bạc” trong thế sóng đôi với “núi” còn sản sinh thêm một nét nghĩa mới đó là hiện thực khổ đau, trần trụi mà con người đang đối diện. “Núi” trở thành biểu tượng của cái đẹp, của khát vọng cao vợi mà con người muốn kiếm tìm và chạm đến. Trong bài thơ *Nhàn thuật* của Ngô Thì Nhậm, Hoa Sơn đã mang nét nghĩa đó:

“*Lữ để nhàn dư trú yếm phi - Thôi xao tiêu khiển số chương thi - Gia hương cát*

*khánh bằng lai gián - Thân thể ưu ngu vấn
điệp thi - Tự hải hầu môn hi túc đảo - Như
bang hoạn hưởng chỉ tâm tri - Kỳ hành tuyết
mấn tranh mai bạch - Hà nhật Hoa Sơn
túng mã qui?”*

*(Nơi quán trọ, lúc nhàn hạ ban ngày
đóng cửa - Thôi xao tiêu khiến mấy bài thơ
- Chuyện tốt lành ở nhà quê đưa vào thư
đưa lại - Nỗi âu lo về thân thể chỉ biết bó
cỏ thi - Cửa nhà hầu sâu tựa biển, ít chân
ai tới - Cảnh nhà quan lạnh như băng, chỉ
lòng mình hay - Mấn tóc điểm tuyết đưa
trắng với hoa mai - Biết ngày nào buông
ngựa trở về Hoa Sơn) [9].*

Hoa Sơn theo nghĩa tả thực là một ngọn núi trong năm ngọn núi (Ngũ Nhạc) của Trung Quốc, có nhiều cảnh đẹp, cao nhân thường đến đó thường ngoạn hay ở ẩn. Thế nhưng, ký hiệu này còn biểu tượng cho chân trời của cái mỹ mà cả cuộc đời con người không ngừng theo đuổi. Từ đó, “tóc bạc” đã biểu đạt cho cái thực tại bất toàn, phũ phàng đeo bám khách tha hương. Hai tiếng “*hà nhật*” mở đầu câu thơ cuối đã gọi tên nỗi bi kịch mà kẻ du tử đang phải chịu đựng. Từ những câu thơ đầu tiên, tác giả đã thuật lại hoàn cảnh lẻ loi, đơn độc của mình nơi quán trọ, một mình đối diện với nỗi âu lo về thân thể, với cảnh sống giá lạnh nơi cửa quan, khó có thể tìm kiếm sự kết nối, đồng vọng với tha nhân. Câu thơ cuối với hình ảnh tóc bạc đưa trắng với hoa mai, một mặt biểu thị dấu hiệu rõ nét nhất của tuổi già, mặt khác như một sự tổng kết lại những gian truân, vất vả trên bước đường tha hương. Nó trôi buộc, giam hãm, đẩy con người ra xa khỏi cái cuộc sống tốt đẹp mà họ mong muốn được nhận.

Ở một bài thơ khác của Nguyễn Du, ta cũng bắt gặp nét nghĩa này “*Đảo đắc thanh sơn tận - Kỳ như bạch phát hà*” (*Đến được chỗ tận cùng núi xanh - Đầu bạc biết sao*

bây giờ) [10]. Nguyễn Du vốn tự nhận mình là người yêu núi “*túc hữu ái sơn tích*” [11]. Trên hành trình đi sứ dài đằng đẵng, con người luôn khao khát được chiêm ngưỡng vẻ đẹp của người bạn thân thiết đó. Thế nhưng, một nghịch lý chua xót là ngay chính trong khoảnh khắc con người như chạm ngõ đến thế giới của cái đẹp thì họ lại đau đớn nhận ra khát vọng, mong ước của mình chỉ là điều bất khả. “Tóc bạc” không chỉ khiến con người ta tiêu ma nhuệ khí, hao tổn tinh thần mà cả kẻ tâm hồn hướng đến cái đẹp dường như cũng bị rút cạn. Con người như đã không còn đủ thời gian, điều kiện và khoảng trời tự do để làm người nghệ sĩ đích thực, cảm thụ cái đẹp của cuộc đời. Trong bài thơ *Quảng Tế ký thắng*, nhà thơ cũng đã từng nói đến tâm sự cay đắng này, ông muốn gán chiếc áo cừ lông chim tức sương đời lấy một cuộc say trước cảnh đẹp, người đẹp nơi Quảng Tế nhưng vẫn là điệp khúc không đổi “*Nại hà đầu dĩ bạch như ngân*” (*Mái đầu đã bạc trắng biết làm thế nào*) [12]. Nếu như trong thơ Ngô Thì Nhậm, câu hỏi tu từ “biết đến khi nào” (*hà nhật*) vang lên đã đủ khắc khoải, buồn thương thì trong thơ Nguyễn Du, câu hỏi “biết là làm sao” (*nại hà*) cứ điệp đi điệp lại khiến con người như bị nhấn chìm trong sự hoang hoải và bế tắc.

Cũng trong thế tương phản đó, “tóc bạc” còn có thêm một sự kết hợp khác là với “*cúc vàng*”. Trước hết, phải thấy rằng, nét nghĩa đầu tiên và quen thuộc của “*hoa cúc*” là biểu đạt cho cuộc sống ẩn dật của kẻ sĩ vẫn được giữ nguyên vẹn khi đưa vào hệ thống thơ tha hương, nhất là trong thơ Nguyễn Văn Lý:

Trùng lai nhân tả khứ niên tình - Lân tôn cộng tích hoàng hoa vãn (Ngồi trước chén rượu cùng tiếc hoa cúc vàng nở muộn - Soi gương lại sinh ghét tóc bạc mọc thêm) [13].

Nhất quan dũ thế đầu trương bạch - Tam kính phùng thu nguyện mạc vi (Một chức quan, cùng với đời đã sắp bạc mái đầu - Ba luống cùc gặp tiết thu đừng để trái với ước nguyện) [14].

“Tóc bạc” và “cúc vàng” tạo thành mối xung đột nội tâm đầy gay gắt trong thơ tha hương. Nó biểu trưng cho tính bị kịch chưa thể hóa giải được của lữ khách. Một bên là hiện thực khốc liệt, tàn nhẫn đang từng ngày đối diện; một bên là ước nguyện chân thật nhất mà cả cuộc đời đeo đuổi và xem là ý nghĩa duy nhất của sự tồn tại. Bài thơ thứ nhất tác giả lấy bối cảnh của đêm trung thu, khách xa nghìn dặm gặp đêm trăng đẹp bên dấy động biết bao nỗi niềm xúc động. Tác giả mượn chén rượu để gửi gắm nỗi nuối tiếc khôn nguôi cho đóa cúc vàng nở muộn, nhất là khi đặt trong thế sóng đôi với câu thơ sau “tóc bạc mọc thêm”. Song hành với điều đó còn là một tâm trạng chán ghét đến cùng cực. Như vậy, ý nghĩa ẩn chứa trong cặp ký hiệu này là gì? Hoa cúc vàng nở muộn cũng chính là cuối thu, ứng hợp với quãng cuối cùng trong chu trình sống của con người, vì lẽ đó mái tóc không ngừng bạc. Thế nhưng, cuộc sống chôn què nhà, điều mà lẽ ra phải được thực thi trong những năm tháng cuối đời đó, dường như vẫn chỉ là mộng ước. Đó cũng là nguyên cớ cho muôn vàn những trạng thái tiếc nuối và buồn chán cứ vây bủa cột chặt khách tha hương. Từ sự dẫn dắt đó, tác giả không ngần ngại phơi trải nỗi mong nhớ của chính mình “*Chuyển ức cố hương đương thử tịch - Sinh ca kỳ xứ tán Giang Thành*” (*Bỗng lại nhớ về quê nhà đêm nay - Không biết ở Giang Thành bao nhiêu nơi đàn ca vui vẻ*) [15]. Trong mùa trăng trung thu, mùa của sự đoàn tụ và gắn kết tình thân, “tóc bạc” càng thêm quay quắt nỗi nhớ quê nhà và buồn tiếc cho cuộc sống nhàn dật chưa thể thực hiện. Tâm

sự đó càng được thể hiện sắc nét trong bài thơ thứ hai. Trong lời thơ họa lại một người bạn, ngay từ những câu thơ mở đầu, tác giả đã nói lên tâm nguyện “*Tín mỹ giang sơn bất nhược quy*” (*Cảnh núi sông thật đẹp nhưng cũng chẳng bằng về*) [16]. Để rồi, khi bất chợt nhận ra dòng chảy thời gian in hằn trên mái tóc, nhà thơ mới tự dặn lòng, nhấn nhủ chính mình “*đừng để trái ước nguyện*” với “*ba luống cùc*”. Ký hiệu “*cúc vàng*” ở đây một lần nữa biểu đạt cho cuộc sống ẩn cư nơi quê nhà, xa rời mọi hư danh, trần tục. Quý thời gian của đời người mỗi lúc bị thu ngắn lại chính là lúc tác giả càng nôn nao, bồn chồn cho những nguyện ước của chính mình. Những câu thơ cuối kết lại bài thơ có chút gì chua xót, thương cảm cho sự lựa chọn trong hiện tại “*Thất kế tự liên nam khứ ngộ - Ngọa văn tân nhận cách sương vi*” (*Tính toán sai, tự thương đi về phía nam là nhầm - Nằm nghe chim nhận mới bay về phương Nam, mờ mờ ngoài mây*) [17]. Hình ảnh cánh chim nhận vốn tượng trưng cho sự lẻ bầy cô đơn đã tạo nên một vết hằn sâu trong nỗi buồn của người lữ khách.

Thứ đến, trong thế đối sánh với “tóc bạc”, hoa cúc còn được đặt trong mối tương quan với một ký hiệu khác đó là giấc mơ, giấc mộng. Cả Nguyễn Văn Lý và Nguyễn Du đều nói đến “*mộng hoàng cúc*” “*Li biên khách mộng lai hoàng cúc - Kính lý niên hoa bán bạch đầu*” (*Trong giấc mơ của khách thấy cúc vàng bên giậu - Trong gương, thấy tuổi hoa đã bạc nửa mái đầu*) [18]; “*Ảnh lý tu my khan lão hỷ - Mộng trung từng cúc ức quy dư*” (*Nhìn râu tóc ở bóng hình trong gương, ta đã già rồi! Trong mộng, từng từng khóm cúc làm ta nhớ chuyện trở về*) [19]. Ngoài nét nghĩa về một cuộc sống ẩn dật, ký hiệu này còn biểu thị cho sự hư ảo, mơ hồ và vô định. Bởi lẽ, cuộc

sống đối lập với công danh và quyền lực đó chỉ có thể là giấc mơ xa xôi, là ngưỡng vọng để con người nhìn ngắm và mơ tưởng. Chính vì vậy, khi được kết hợp với ký hiệu “tóc bạc” ngay ở câu thơ liền sau, mối quan hệ này đã có sự thay đổi. “Tóc bạc” chỉ là sự bồi đắp thêm nét nghĩa về một hiện thực phũ phàng đến tàn nhẫn, “giấc mơ cúc vàng” chỉ là hữu hình hóa cho những mong chờ, khát khao không thể đạt đến. Vì thế, mỗi lần trực diện với loài hoa này, kẻ lữ hành không khỏi tủi thẹn, day dứt.

3.3. Quan hệ “Tóc bạc” - “con đường” và “lòng son”, sự đối lập giữa thực tại khổ đau và tâm lòng vắng vặc “tiên ưu chí”

Trong hành trình tha hương, “con đường” là một ký hiệu thường xuyên được nhắc đến, phần lớn được miêu tả trong tính chất khó khăn, trắc trở, bẽ tắc “*trường lộ*”, “*úy lộ*”, “*lộ nan*”, “*thế lộ*”, “*lộ tận*”, *cùng lộ*” ... Khi kết hợp cùng “tóc bạc”, không hẹn mà gặp, các tác giả thường song hành với từ “cùng lộ” tạo thành một câu thành ngữ rần rỏi, gãy gọn với hai vế “cùng đồ bạch phát” để chỉ sự bất lực, bẽ tắc và tuyệt vọng của con người. Có một sự tương hợp giữa “tóc bạc” và “đường cùng”, đều là điểm cuối cùng trong hành trình sống của con người và tự nhiên. Ở dấu mốc đó, con người như bị rút cạn toàn bộ sinh lực, chí khí, không thể làm gì được cho cuộc đời của mình. Mọi thứ chỉ là mờ mịt, tăm tối, không có ngã rẽ, không có cả lựa chọn để thay đổi. Trong *Thù Kiều Niên kiến ký kỳ nhị* của Nguyễn Án, một mạch cảm xúc bi thương, tủi thẹn đã được khơi nguồn từ những dòng đầu tiên của bài thơ “*Đoan cư thâm tự quý mình thì - Tịch mịch hồ sơn đối yểm phi*” (*Ngày thường rất lấy làm hổ thẹn với lúc thịnh thời - Đối diện với núi hồ quanh quẽ, khép cánh cửa sài*) [20]. Kẻ lữ hành cảm thấy “tự quý” khi đối diện với cảnh núi hồ

lặng lẽ, để rồi nổi sầu muộn càng dâng đầy khi ngoái vọng về quá khứ tông miếu của nhà Lê, họ chỉ còn biết giải tỏa cảm xúc u uẩn bằng việc nương vào giấc mộng để được tìm về và sống trong một không gian hoàn toàn thoát tục, không có sự vướng bận. Thế nhưng, chút mơ mộng ngắn ngủi đó chợt tan biến khi kẻ lữ hành nhận ra thực tại đường cùng tóc bạc. Một sự bồi hồi, chán nản vốn chưa một lần mất đi nay trở về vây bủa. Nó càng bị trói chặt hơn khi mọi thứ tưởng chừng như chỉ cần con người dừng lại, buông bỏ thì có thể đón nhận hạnh phúc. Nhưng thật bi kịch khi kẻ lữ hương vẫn chưa thể phủi áo “vị phát y”, nghĩa là tiếp tục cả cuộc đời trước mặt vẫn sẽ là như cũ “đường cùng tóc bạc”. Cũng chính vì lẽ đó, Nguyễn Án tự khái quát một câu tổng kết về cuộc đời ngay sau cặp ký hiệu này “*Cộng thân sinh nhai đồng lạc điệp*” (*Cùng thân cuộc sống như lá rụng*) [21]. Ký hiệu “diệp lạc” càng bồi đắp thêm nét nghĩa về sự hư hao, phai tàn, mất mát không gì có thể cưỡng lại được. Điều đó càng cho thấy nỗi buồn kết tụ trong ký hiệu “tóc bạc” khi đặt trong tương quan với “đường cùng”. Thơ tha hương cũng vì thế đậm đà chất trữ tình và triết lý.

Trong nhiều bài thơ tha hương, tác giả còn hữu hình hoá con đường này bằng những hình ảnh cụ thể như con đường “*thư kiếm*”, “*sinh kế*” đặt song song cùng “tóc bạc”. Tất cả hỗ trợ nhau trong nét nghĩa về sự trống rỗng, quẫn bách của khách tha hương. Nguyễn Du là tác giả viết nhiều về cặp ký hiệu này “*Thư kiếm vô thành sinh kế xúc - Xuân thu đại tự bạch đầu tân*” (*Thư kiếm đều không thành, sinh kế quẫn bách - Năm tháng qua đi đầu thêm bạc*) [22]. Nó phát lộ ra cùng một nét nghĩa duy nhất đó là sự thất bại đến thảm hại của kẻ đi xa. Bởi lẽ hai con đường chỉ có thể thực thi khi người

ta còn trẻ, khoảng thời gian đẹp nhất để con người sống với những ước mơ và lý tưởng. Đi qua quãng thời gian giá trị đó, mọi thứ đều tiêu ma theo mây khói “*Bạch phát hùng tâm không đốt ta*” (*Tóc bạc rồi lòng hùng suy thành hũ hùng trong than thở*) [23], “*Lưu lạc bạch đầu thành để sự*” (*Lưu lạc đến bạc đầu mà có nên chuyện gì đâu*) [24]. Đó cũng là nguyên nhân căn cốt của những lựa chọn mang tính giải thoát và hóa giải “*có lúc muốn gọt tóc vào rừng để nằm nghe thông reo*” [25] hay “*trăm lần mong mới chỉ được say suốt ngày rồi vui chơi*” [26].

“Tóc bạc” khi đặt trong thế đối xứng với “lòng son” còn có những mối quan hệ khá đặc biệt, vừa tương hỗ vừa tương phản. Sức căng của những mối quan hệ này cho thấy chiều sâu nét nghĩa của ký hiệu. Thứ nhất, “tóc bạc” biểu thị cho cái vô thường, đổi thay, biến chuyển, nhằm đối lập với cái hằng thường, bất biến là tác “lòng son” của kẻ sĩ. Nó như một lời khẳng định chắc chắn: dù cuộc đời nổi nênh, bất trắc đến đâu thì tấm lòng chân thành, vẹn nguyên với dân, với nước của người kẻ sĩ vẫn không có gì lay chuyển, nao núng được. Đoàn Nguyễn Tuấn trong một lần đi qua thành Tĩnh Gia, từ chỗ nhớ bạn tri âm là viên tri huyện Hoàng Hóa cũ, ông đã xúc cảm về chính cuộc đời mình “*Tiểu du do tại, đầu tương bạch - Chỉ hữu đan tâm thượng luyện kim*” (*Cười ta nay còn sống nhưng đầu sắp bạc trắng - Chỉ có tấm lòng son như thời vàng đã luyện rồi*) [27]. Theo mạch cảm xúc của câu thơ, khi “tự tiểu” về hoàn cảnh sống “đầu tương bạch”, lẽ thường ta sẽ nghĩ ngay đến nỗi ngậm ngùi, chua xót của tác giả về sự bất lực, đầu hàng của bản thân trước quỹ thời gian sống đang từng ngày hạn hẹp? Thế nhưng, vẻ hai của cặp thơ, ý thơ lại vút cao trên tinh thần vượt hoàn cảnh của tác giả với một từ kết nối giữa hai ký hiệu “chỉ hữu” và

từ miêu tả cụ thể tính chất của “đan tâm” ngay sau đó “thượng luyện kim”. Tóc bạc hay rộng ra là cuộc đời hạn hữu, ngắn ngủi của con người chỉ là môi trường thử thách bản lĩnh và nhân cách kẻ sĩ, như lửa thử vàng gian nan thử sức. Người kẻ sĩ vẫn nêu cao khí tiết cao vời, trắng trong giữa dòng chảy biến hóa không ngừng của cuộc đời, theo đúng điển mẫu của một bậc chí nhân quân tử “*bản tiện bất năng dâm, uy vũ bất năng khuất*”.

Ở một tương quan khác, “tóc bạc” và “lòng son” không bị đẩy ra tận cùng của hai đầu mút đối lập nhau mà thực chất nó cùng song song bồi đắp, làm tôn thêm nét nghĩa chung là sự bền gan, ý chí của kẻ sĩ. Ký hiệu “tóc bạc” lúc này lại hàm chứa và đồng nhất với nét nghĩa của “lòng son”, điều này vốn không thể xảy ra trong ngôn ngữ tự nhiên khi đây là hai ký hiệu hoàn toàn khác biệt. Thời gian xa xú đến ngút ngàn, kéo theo mái tóc kẻ du tử chóng bạc nhưng cũng ngăn ấy khoảng thời gian, họ giữ trọn tấm lòng “*tiên ưu chí*” của mình. Trên bước đường lánh mình về chốn lâm dã, Phan Huy Ích đã từng cảm khái “*Bất quản phong ai xâm đoản mấn, Đan bằng nhật nguyệt giám cô thành*” (*Chẳng quản gió bụi nhuộm đầy mái tóc - Chỉ nhờ nhật nguyệt soi tấm lòng thành*) (Đào Phương Bình và cộng sự dịch, 1978). Câu thất được tạo dựng bằng ba cặp ký hiệu có quan hệ đối lập tương phản, “bất quản” (chẳng quản) - “đan bằng” (chỉ bằng), “phong ai” (gió bụi) - “nhật nguyệt” (trời trăng), “đoản mấn” (tóc ngắn) - “cô thành” (tấm lòng thành cô đơn) tạo nên một lời khẳng định chắc nịch về một chân lý thường hằng: đó là tấm lòng thành của kẻ tha hương sẽ vượt lên trên mọi hoàn cảnh và thử thách. Cũng vậy, trên bước đường đi sứ trở về, cái lạnh của mưa, của sương đêm, của lá ngô đồng rơi trên mái tóc người du tử

dễ thường động mỗi quan hoài; thế nhưng câu thơ phơi phới một tâm lòng thanh thoi, tự hào “*Ngũ dạ sương hoa du tử mãn - Nhất luân nguyệt chiếu viễn thần tâm*” (*Đêm năm canh sương rơi trên mái tóc của người du tử - Trăng một vàng chiếu rọi vào tâm lòng kẻ viễn thần*) [28]. Ngô Thì Nhậm là một trong ít những tác giả có những vần thơ tươi sáng, lạc quan trên bước đường lưu lạc nhiều gian nan, trắc trở. Hơn một lần ông xem tâm lòng son đỏ “tâm đan” là nguồn sức mạnh tinh thần lớn nhất để ông tự tin, vững vàng giữa chốn gió bụi “*Sách lệ dũ quân tiên hữu mộng - Trì khu tự tín thử tâm đan*” (*Trước kia đã có cái mộng cùng với bạn cố gắng - Giọng ruổi tự tin là tấm lòng son này*) [29].

4. Kết luận

Có thể thấy, ký hiệu “tóc bạc” cho phép ta nhận diện nhiều nhất hình hài và những niềm đau bị chôn giấu trong tâm can của kẻ tha hương, đó là lẽ vô thường chảy trôi của thời gian, những tiếc nuối về một cuộc sống ảm đạm và sự day dứt giữa thực tại khổ đau và tấm lòng son “tiên ưu chí”. Trước đây, trong thơ ca trung đại, “tóc bạc” vẫn là một ký hiệu được nói đến song nó gắn phần nhiều với ý thức, trách nhiệm của kẻ làm trai trong xã hội phong kiến, nó chưa phải là một biểu tượng đặc trưng trước hết thường xuất hiện trên bước đường tha hương và sau nữa đại diện cho thân phận lênh đênh, trôi dạt của kẻ xa xứ. Đến giai đoạn thế kỷ XVIII nửa đầu thế kỷ XIX, ký hiệu này mới thường xuất hiện song hành với khách tha hương như hai mặt của một bản thể, hơn hết nó còn giúp định nghĩa cuộc đời bất hạnh, nhiều thương tổn và mất mát cả về thể chất lẫn tinh thần, một sự vong thân, vong bản đến ám ảnh, xót xa. Khác đi, “tóc bạc” trở thành không gian trú ngụ của một cái tôi bất toàn khi con người tự hỏi cố và tổng kết về cuộc đời

minh, để từ đó bức chân dung của con người cá nhân trong thơ ca giai đoạn này được khắc họa một cách rõ nét.

Đạo đức công bố

Tác giả đảm bảo các chuẩn mực chung về đạo đức nghiên cứu và công bố khoa học.

Chú thích

- [1] Phạm Ngọc Lan và Phan Văn Ánh biên soạn (2002). Thu hứng thù Kiều Niên kiến ký. In trong *Thơ văn Nguyễn Án*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb Đại học Sư phạm, 48.
- [6] Tái phỏng Kiều Niên mộng quán. Sđd, 69.
- [20] [21] Thù Kiều Niên kiến ký kỳ nhị. Sđd, 54.
- [2] Mai Quốc Liên (chủ biên), Thạch Can, Ngô Lập Chi, Nhân Văn Đình, Khương Hữu Dụng và Ngô Linh Ngọc (2001). Nam Ninh chu thứ cảm hoài. In trong *Ngô Thì Nhậm tác phẩm*, tập 2. Hà Nội: Nxb. Văn học, Nhà nghiên cứu Quốc học, 360.
- [3] [10] Nhân thuật. Sđd, 285.
- [28] Trương âm dạ phát. Sđd, 448.
- [29] Ký hành thư thị Vũ Hiệu Trạch. Sđd, 223.
- [4] Mai Quốc Liên và Vũ Tuấn San dịch nghĩa - chú thích (2015). Quỳnh Hải nguyên tiêu. In trong *Nguyễn Du toàn tập*, tập 2. Hà Nội: Nxb Văn học, 67.
- [5] Giang đầu tản bộ kỳ II. Sđd, 28.
- [8] Thu dạ kỳ nhất. Sđd, 303.
- [10] Hoàng Mai đạo trung. Sđd, 69.
- [11] Tiềm Sơn đạo trung. Sđd, 718.
- [12] Quảng Tế ký thắng. Sđd, 696.
- [19] Lạng Sơn đạo trung. Sđd, 707.
- [22] [25] Tự thán kỳ nhị. Sđd, 228.
- [23] Khai song. Sđd, 36
- [24] U cư kỳ nhất. Sđd, 158.
- [26] Hành lạc từ II. Sđd 145,
- [7] Đào Phương Bình, Nguyễn Tuấn Lương và Trần Duy Vân (dịch) (1982). Quá Hoàn Sơn. In trong *Thơ văn Đoàn Nguyễn Tuấn - Hải Ông thi tập*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội, 94.
- [27] Quá Tĩnh Gia thành ức cố Hoàng Hóa huyện doãn cảm tác. Sđd, 70.

[13] [15] Trần Thị Băng Thanh (chủ biên) (2015a). Kinh trung trung thu giai Kinh Hồ, Nghi Giang Viễn Phong ngẫu thành, thị Phan Mai Xuyên tiên sinh. In trong *Chí Đình Nguyễn Văn Lý (1795 - 1868) - Tổng tập thơ văn*, tập I. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội, 338.

[14] [16] [17] Hựu đáo họa. Sđd, 479.

[18] Quan xá trùng dương vũ trung ngẫu tác. Sđd, 400.

Tài liệu tham khảo

- Chevalier J. và Gheerbrant A. (1969). *Dictionnaire des symboles: mythes, rêves, coutumes, gestes, formes, figures, couleurs, nombres*. Phạm Vĩnh Cư dịch (2002). *Từ điển biểu tượng văn hoá thế giới: Huyền thoại, chiêm mộng, phong tục, cử chỉ, dạng thể, các hình, màu sắc, con số*. Đà Nẵng: Nxb Đà Nẵng.
- Đào Phương Bình dịch (1978). *Thơ văn Phan Huy Ích - Dụ Am ngâm lục*, tập 1. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
- Đào Phương Bình, Nguyễn Tuấn Lương và Trần Duy Vôn (dịch) (1982). *Thơ văn Đoàn Nguyễn Tuấn - Hải Ông thi tập*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
- Lotman, Ju. M. (1970). *Cấu trúc văn bản nghệ thuật*. Trần Ngọc Vương, Trịnh Bá Đình và Nguyễn Thu Thủy dịch (2004). Hà Nội: Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
- Lotman, Ju. M., Uspenskij, B.A., Ivanov, V.V., Toporov, V.N., và Pjatigorskij, A.M. (1975). *Theses on the Semiotic Study of Culture (as Applied to Slavic Texts)*. Lisse, The Peter de Ridder Press.
- Lã Nguyên, Đỗ Hải Phong, Trần Đình Sử dịch (2016). *Kí hiệu học văn hóa*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Mai Quốc Liên (chủ biên), Thạch Can, Ngô Lập Chi, Nhân Văn Đình, Khương Hữu Dụng và Ngô Linh Ngọc (2001). *Ngô Thì Nhậm tác phẩm*, tập II. Hà Nội: Nxb Văn học và Nhà nghiên cứu Quốc học.
- Mai Quốc Liên và Vũ Tuấn San dịch nghĩa - chú thích (2015). *Nguyễn Du toàn tập*, tập 2. Hà Nội: Nxb Văn học.
- Nguyễn Thị Nương (2015). *Hình tượng tự họa trong thơ chữ Hán Nguyễn Du*. Báo cáo tại Hội thảo quốc tế Kỷ niệm 250 năm sinh đại thi hào Nguyễn Du (1765 - 2015): Đại thi hào dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới Nguyễn Du: Di sản và các giá trị xuyên thời đại, tổ chức tại Hà Nội. <http://nguvan.hnue.edu.vn/Nghi%C3%AAAn-c%E1%BB%A9u/V%C4%83n-h%E1%BB%8Dc-Vi%E1%BB%87t-Nam-trung-%C4%91%E1%BA%A1i/p/hinh-tuong-tu-hoa-trong-tho-chu-han-nguyen-du-334>
- Phạm Ngọc Lan và Phan Văn Ánh biên soạn (2002). *Thơ văn Nguyễn Án*. Hà Nội: Nxb Đại học Sư phạm.
- Trần Đình Sử (2016). *Tác phẩm văn học như là ký hiệu nghệ thuật*. <https://trandinh-su.wordpress.com/2016/09/30/tac-pham-van-hoc-nhu-la-ki-hieu-nghe-thuat/>
- Trần Thị Băng Thanh (chủ biên) (2015a). *Chí Đình Nguyễn Văn Lý (1795 - 1868) - Tổng tập thơ văn*, tập I. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
- Trần Thị Băng Thanh (chủ biên) (2015b). Xuân Khanh Phan Thượng Thư tiền dạ tổng xuân hữu phú kiến thị. In trong *Chí Đình Nguyễn Văn Lý (1795 - 1868) - Tổng tập thơ văn*, tập II. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
- Saussure, F. D. (1916). *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*. Cao Xuân Hạo dịch (2005). Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.